

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TÓM TẮT)				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009				
Đơn vị tính: VND				
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	01/01/2009	31/12/2009
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.334.977.183.381	1.679.746.014.814
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		177.375.396.960	154.516.055.963
1. Tiền	111	03	177.375.396.960	154.516.055.963
2. Các khoản tương đương tiền	112			-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	04	4.007.700.000	4.988.740.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4.007.700.000	4.988.740.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		617.363.264.837	1.019.556.326.610
1. Phải thu khách hàng	131		551.882.732.823	914.541.859.946
2. Trả trước cho người bán	132		48.233.231.601	75.312.850.601
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Các khoản phải thu khác	135	05	17.430.382.694	29.884.698.344
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(183.082.281)	(183.082.281)
III. Hàng tồn kho	140	06	485.707.860.563	455.153.839.507
1. Hàng tồn kho	141		488.170.110.525	455.372.224.737
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.462.249.962)	(218.385.230)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		50.522.961.021	45.531.052.734
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		919.419.350	1.294.912.127
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		32.522.366.136	29.622.661.618
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	07	316.823.122	933.312.067
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		16.764.352.413	13.680.166.922
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		333.704.842.380	485.128.848.731
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			-
4. Phải thu dài hạn khác	218			-
II. Tài sản cố định	220		132.191.228.484	285.523.226.087
1. Tài sản cố định hữu hình	221	08	44.167.301.070	46.549.818.426
- Nguyên giá	222		55.902.344.767	68.509.016.668
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11.735.043.697)	(21.959.198.241)
3. Tài sản cố định vô hình	227	09	570.211.892	678.174.291
- Nguyên giá	228		608.934.320	847.730.430
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(38.722.428)	(169.556.139)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	87.453.715.522	238.295.233.370
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	173.941.206.092	174.492.378.431
1. Đầu tư vào công ty con	251			-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		22.764.161.692	19.277.211.031
3. Đầu tư dài hạn khác	258		151.177.044.400	155.215.167.400
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	259			-
V. Tài sản dài hạn khác	260		27.572.407.804	25.113.244.213
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	25.203.349.523	22.951.178.113
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			-
3. Tài sản dài hạn khác	268		2.369.058.281	2.162.066.100
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.668.682.025.761	2.164.874.863.545

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TÓM TẮT)				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009				
Đơn vị tính: VND				
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	01/01/2009	31/12/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		988.095.421.816	1.407.854.147.846
I. Nợ ngắn hạn	310		915.962.388.255	1.178.401.838.633
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	13	607.351.172.990	869.353.140.160
2. Phải trả người bán	312		199.854.933.348	181.817.473.548
3. Người mua trả tiền trước	313		34.098.804.525	15.120.551.805
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	39.921.766.047	64.366.031.713
5. Phải trả người lao động	315		17.060.238.230	18.413.513.564
6. Chi phí phải trả	316	15	10.075.377.984	4.305.795.110
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch	318		-	-
hợp đồng xây dựng			-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	7.425.145.131	25.025.332.733
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		174.950.000	-
II. Nợ dài hạn	330		72.133.033.561	229.452.309.213
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			-
1. Phải trả dài hạn khác	333		2.338.687.471	63.615.225
2. Vay và nợ dài hạn	334	17	68.975.670.626	228.948.610.665
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		818.675.464	440.083.323
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		671.933.741.468	750.513.061.415
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	671.639.204.529	750.106.095.768
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		635.362.670.000	635.362.670.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.774.304.339	14.775.692.560
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			(1.802.380.000)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			(5.258.216.385)
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		21.502.230.190	107.028.329.593
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		294.536.939	406.965.647
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		294.536.939	406.965.647
C LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	26	8.652.862.477	6.507.654.284
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.668.682.025.761	2.164.874.863.545

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

Người kiểm tra

Người phê duyệt

Nguyễn Việt Hưng
Kế toán trưởng

Lê Thanh Sơn
Giám đốc tài chính

Nguyễn Trung Chính
Tổng giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT (TÓM TẮT)				
Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009				
Đơn vị tính: VND				
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2008	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	2.074.799.044.404	3.453.553.139.660
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	73.613.250.767	24.961.884.606
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		2.001.185.793.637	3.428.591.255.054
4. Giá vốn hàng bán	11	21	1.705.318.221.038	2.997.646.449.812
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		295.867.572.599	430.944.805.242
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	26.742.838.277	14.292.540.535
7. Chi phí tài chính	22	23	32.971.579.974	78.336.483.138
- Trong đó: Chi phí lãi vay			22.137.295.727	48.056.202.188
8. Chi phí bán hàng (*)	24		103.285.342.072	121.547.491.978
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		74.945.904.291	95.774.250.628
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		111.407.584.539	149.579.120.033
11. Thu nhập khác	31		4.201.813.784	3.547.031.526
12. Chi phí khác	32		3.335.338.873	1.694.058.082
13. Lợi nhuận khác	40		866.474.911	1.852.973.444
14. Lợi nhuận từ đầu tư vào Công ty liên kết	40	11	(1.035.838.308)	(2.635.906.855)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		111.238.221.142	148.796.186.622
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		24.300.355.944	27.078.926.459
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		86.937.865.198	121.717.260.162
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	60.1	26	(649.415.702)	(741.813.156)
18.2 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	60.2		87.587.280.900	122.459.073.318
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	2.564	1.927
Ghi chú: Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ bao gồm Doanh thu nội bộ giữa các đơn vị thành viên là			2.277.864.232.000	3.746.154.621.000

(*) Một số chi phí triển khai dự án trong chi phí bán hàng năm 2008 đã được phân loại lại vào giá vốn hàng bán cho phù hợp với cách trình bày năm 2009

Người lập biểu

Nguyễn Việt Hưng
Kế toán trưởng

Người kiểm tra

Lê Thanh Sơn
Giám đốc tài chính

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2010

Người phê duyệt

Nguyễn Trung Chính
Tổng giám đốc